

Một số điểm mới của Nghị định 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

LS Trần Xoa

1

Điều 5. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế

1. Người nộp thuế có trách nhiệm tính, **xác định** số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước do mình kê khai, trừ trường hợp cơ quan quản lý thuế ấn định thuế hoặc tính thuế theo quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Luật quản lý thuế.

2. Người nộp thuế phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong tờ khai thuế và nộp đủ các chứng từ, tài liệu quy định trong hồ sơ khai thuế với cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp sau khi hết hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung, điều chỉnh hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung, điều chỉnh được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo, nhưng phải trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế.

Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế sau kiểm tra, thanh tra; nếu người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp và được kiểm tra, thanh tra (liên quan đến thời kỳ, phạm vi kiểm tra, thanh tra) còn sai sót thì người nộp thuế được tự khai bổ sung, điều chỉnh; việc xử lý căn cứ chế độ quy định và nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc khai sót, chưa đúng phải điều chỉnh.

Điều 5. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế

3. Trường hợp người nộp thuế tự tính thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế đã tính và khai với cơ quan quản lý thuế theo thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại các Điều 32, 33 của Luật quản lý thuế **và các Khoản 9, 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.**

4. Trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo nộp thuế hoặc quyết định thu thuế của cơ quan quản lý thuế.

5. *Trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động kinh doanh có văn bản đề nghị gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì không phải nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh. Trường hợp người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh trước khi hết thời hạn tạm ngừng hoạt động kinh doanh thì phải có văn bản thông báo gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp biết đồng thời thực hiện nộp hồ sơ khai thuế theo quy định.*

Điều 5. Nguyên tắc tính thuế, khai thuế, nộp thuế

6. **Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (sau đây viết tắt là APA) được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch độc lập phản ánh giá thị trường trong giao dịch kinh doanh giữa các bên có quan hệ liên kết, trên cơ sở quy định của pháp luật Việt Nam, quy định tại các hiệp định tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế mà Việt Nam đã ký và phù hợp với thông lệ quốc tế.**

Tổng cục Thuế căn cứ vào đề nghị của người nộp thuế hoặc đề nghị của cơ quan thuế nước ngoài để quyết định đàm phán APA.

Điều 6. Xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trước khi làm thủ tục hải quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, chứng từ liên quan cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi sẽ làm thủ tục hải quan và có văn bản đề nghị xác định trước mã số, hoặc xác định trước trị giá hải quan, hoặc xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi chung là xác định trước).

Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố có văn bản đề nghị Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xem xét, giải quyết việc xác định trước của tổ chức, cá nhân.

2. Căn cứ quy định của pháp luật, cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan và hồ sơ do tổ chức, cá nhân cung cấp, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan thông báo bằng văn bản về kết quả xác định trước trong thời hạn 25 (hai mươi lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và công khai trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

5

Điều 6. Xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Trường hợp hàng hóa phức tạp cần phải phân tích, giám định, xác minh làm rõ trước khi xác định trước thì thời hạn thông báo kết quả xác định trước có thể kéo dài hơn, nhưng tối đa không quá 90 (chín mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp cần xác minh làm rõ tại cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài thì thời hạn xác minh thực hiện theo thỏa thuận đã ký với nước ngoài.

Trường hợp không đủ cơ sở, thông tin để xác định trước, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có văn bản thông báo hoặc đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung thêm thông tin, tài liệu.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

6

Điều 6. Xác định trước mã số, xác định trước trị giá hải quan, xác nhận trước xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

3. Văn bản thông báo kết quả xác định trước có giá trị sử dụng trong thời hạn tối đa 3 năm để khai hải quan và làm thủ tục hải quan khi hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu phù hợp với thông tin, tài liệu mà tổ chức, cá nhân cung cấp. Trường hợp hết thời hạn 3 năm, nếu không có thay đổi về thông tin, tài liệu và căn cứ ban hành văn bản thông báo kết quả xác định trước, TCHQ xem xét gia hạn văn bản thông báo kết quả xác định trước theo đề nghị của tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

4. Trường hợp phát hiện văn bản thông báo kết quả xác định trước chưa phù hợp, Tổng cục trưởng TCHQ ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp.

5. Văn bản thông báo kết quả xác định trước chấm dứt hiệu lực trong trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ để ban hành thông báo kết quả xác định trước thay đổi. Thời gian chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả xác định trước thay đổi có hiệu lực thi hành.

6. Văn bản thông báo kết quả xác định trước không có hiệu lực áp dụng trong trường hợp hàng hóa hoặc hồ sơ thực tế nhập khẩu, xuất khẩu khác với hàng hóa hoặc hồ sơ đề nghị xác định trước.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

7

II. Xác định trước mã số hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Xác định trước mã số được thực hiện đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi làm thủ tục hải quan, theo đề nghị của tổ chức, cá nhân.

2. Hồ sơ xác định trước mã số:

a) Đơn đề nghị xác định trước mã số (theo mẫu số 01/XĐTMS/2013 ban hành kèm theo công văn này): 01 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán với nước ngoài của hàng hóa đề nghị xác định trước mã số theo quy định hiện hành: 01 bản sao;

c) Tài liệu kỹ thuật mô tả chi tiết thành phần, tính chất, cấu tạo, công dụng, phương thức vận hành của hàng hóa cần xác định trước mã số: 01 bản chính;

d) Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa đề nghị xác định trước mã số: 01 bản sao;

đ) Mẫu hàng hóa đối với trường hợp phải có mẫu hàng hóa theo yêu cầu của Tổng cục Hải quan;

e) Bảng kê các tài liệu của hồ sơ xác định trước mã số: 01 bản chính.

.....

(CV 8356/BTC-TCHQ ngày 28/6/2013 của BTC gửi các Cục HQ)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

8

III. Về xác định trước trị giá hải quan cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Trường hợp, điều kiện xác định trước trị giá:

- a) Xác định trước phương pháp xác định trị giá tính thuế, các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nếu tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước trị giá chưa từng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa giống hệt với hàng hóa đó;
- b) Xác định trước mức giá ngoài việc đáp ứng điều kiện nêu tại điểm a khoản này, tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mức giá phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
- b.1) Có hoạt động XK, NK trong thời gian ít nhất đủ 02 năm liên tục tính đến ngày nộp Đơn đề nghị xác định trước trị giá. Trong vòng 02 năm đó, tổ chức, cá nhân:
- b.1.1) Không bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;
- b.1.2) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;
- b.2) Đã thực hiện thanh toán qua ngân hàng bằng phương thức L/C cho toàn bộ hàng hóa XK, NK thuộc hợp đồng mua bán đề nghị xác định trước trị giá.
- b.3) Thực hiện giao hàng 01 lần cho toàn bộ hàng hóa thuộc hợp đồng mua bán đề nghị xác định trước trị giá.

.....

(CV 8356/BTC-TCHQ ngày 28/6/2013 của BTC gửi các Cục HQ)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

9

Điều 7. Áp dụng biện pháp ưu tiên trong quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí sau đây được áp dụng biện pháp ưu tiên trong thủ tục quản lý thuế:

- a) Không bị các cơ quan thuế, hải quan xử lý về hành vi gian lận, trốn thuế, buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trong thời gian 2 năm liên tục trở về trước, kể từ ngày Tổng cục Hải quan nhận được văn bản của người nộp thuế đề nghị được công nhận là doanh nghiệp ưu tiên;
- b) Thực hiện thanh toán các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu qua ngân hàng;
- c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử với cơ quan hải quan, thủ tục thuế điện tử với cơ quan thuế;
- d) Không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về kế toán trong thời gian 2 năm liên tục trở về trước;
- đ) Đáp ứng mức kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm hoặc quy mô đầu tư do Bộ Tài chính quy định.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

10

Điều 7. Áp dụng biện pháp ưu tiên trong quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- 2. Người nộp thuế đáp ứng các tiêu chí quy định tại Khoản 1 Điều này và được TCHQ công nhận là DN ưu tiên được áp dụng biện pháp ưu tiên là được hoàn thuế trước, kiểm tra sau.*
- 3. DN ưu tiên của nước đã ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về DN ưu tiên với Việt Nam được áp dụng các biện pháp ưu tiên theo thỏa thuận đã ký.*
- 4. Tạm đình chỉ, đình chỉ áp dụng biện pháp ưu tiên:*
- a) DN đã được công nhận là DN ưu tiên bị tạm đình chỉ áp dụng biện pháp ưu tiên trong trường hợp vi phạm một trong các tiêu chí quy định tại Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều này.*
- b) DN bị đình chỉ áp dụng biện pháp ưu tiên trong các trường hợp sau:*
- Hết thời hạn tạm đình chỉ áp dụng biện pháp ưu tiên quy định tại Điểm a Khoản này mà DN không khắc phục được các vi phạm;*
 - DN có văn bản đề nghị không thực hiện biện pháp ưu tiên đã được công nhận;*
 - Hết thời hạn được công nhận là DN ưu tiên mà không có văn bản đề nghị gia hạn.*

Điều 7. Áp dụng biện pháp ưu tiên trong quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

- 5. Thời hạn, thẩm quyền công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, quản lý doanh nghiệp ưu tiên:*
- a) Thời hạn áp dụng biện pháp ưu tiên lần đầu là 3 năm;*
- b) Thời gian gia hạn là từ 3 năm đến 5 năm;*
- c) Thời hạn tạm đình chỉ biện pháp ưu tiên là từ 2 tháng đến 6 tháng;*
- d) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, quản lý doanh nghiệp ưu tiên.*

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 2. Các loại doanh nghiệp ưu tiên

Doanh nghiệp ưu tiên gồm ba loại:

1. Doanh nghiệp được ưu tiên trong xuất khẩu, nhập khẩu tất cả các mặt hàng, loại hình xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Doanh nghiệp được ưu tiên trong xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản, dệt may, da giày và nhập khẩu hàng hóa là nguyên phụ liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nêu trên.
3. Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao được ưu tiên trong nhập khẩu hàng hóa phục vụ sản xuất; xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao.

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 6. Điều kiện về kim ngạch

1. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này: kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu đạt 200 (hai trăm) triệu USD/năm.
2. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này: kim ngạch xuất khẩu tối thiểu đạt 50 (năm mươi) triệu USD/năm.
3. Đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này, không quy định kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu.
4. Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 1 và 2 Điều này là kim ngạch bình quân trong 2 (hai) năm xem xét.

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 18. Các ưu tiên trong giai đoạn thông quan

1. Miễn kiểm tra hồ sơ hải quan, miễn kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng):

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan hải quan về tính hợp pháp, hợp lệ, nội dung khai hải quan.

- Miễn kiểm tra thực tế hàng hóa gồm miễn kiểm tra thủ công và miễn kiểm tra bằng máy móc, thiết bị. Trường hợp phải kiểm tra thì được kiểm tra trước, kiểm tra bằng phương tiện kỹ thuật, được yêu cầu kiểm tra hàng hoá tại địa điểm do doanh nghiệp lựa chọn.

2. Được sử dụng bộ chứng từ bao gồm hóa đơn thương mại, giấy đóng gói hàng hóa, lệnh giao hàng và bản tự kê khai thuế đóng dấu, ký tên của đại diện doanh nghiệp để thông quan hàng hóa trong trường hợp hệ thống dữ liệu của cơ quan hải quan gặp sự cố hoặc tạm dừng hoạt động.

Trong trường hợp này, Chi cục hải quan nơi đăng ký tờ khai có hệ thống điện tử gặp sự cố, tạm dừng hoạt động có trách nhiệm thông báo cho Chi cục hải quan cửa khẩu nơi thông quan hàng hóa biết để phối hợp thực hiện.

3. Không phải đăng ký với cơ quan hải quan định mức tiêu hao nguyên vật liệu, không phải nộp báo cáo thanh khoản với cơ quan hải quan với điều kiện DN có phần mềm quản lý hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng được yêu cầu quản lý, kiểm tra của cơ quan hải quan. Định kỳ hàng quý doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan hải quan báo cáo xuất - nhập - tồn nguyên vật liệu nhập khẩu trên cơ sở định mức doanh nghiệp tự xây dựng. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của định mức tự xây dựng.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

15

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 19. Các ưu tiên trong giai đoạn sau thông quan

1. Trong thời gian doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên, cơ quan hải quan không kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp (trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm rõ ràng).

Trong trường hợp được cơ quan hải quan thông báo những sai sót hoặc những vấn đề cần được làm rõ thì doanh nghiệp có trách nhiệm kiểm tra lại, giải trình với cơ quan hải quan. Hình thức giải trình, địa điểm giải trình thực hiện theo quy định tại Điều 145 Thông tư 194/2010/TT-BTC ngày 06/12/2010 của Bộ Tài chính.

2. Kiểm tra để phục vụ cho việc công nhận, gia hạn hoặc đình chỉ chế độ ưu tiên. Phạm vi, nội dung kiểm tra tùy theo yêu cầu quản lý theo dõi của cơ quan hải quan.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

16

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 20. Khai hải quan một lần

1. Việc khai tờ khai một lần và thời hạn thanh khoản tờ khai một lần thực hiện theo quy định tại Điều 9, nghị định 154/2005/ND-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ.

2. Doanh nghiệp ưu tiên được khai hải quan một lần dưới hai hình thức:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới, qua cửa khẩu thì thực hiện khai hải quan trước, xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa sau;
- Đối với hàng hóa nhập khẩu tại chỗ; nguyên liệu linh kiện phụ tùng phục vụ sản xuất của doanh nghiệp mua từ kho ngoại quan được thực hiện nhập khẩu hàng hóa trước (có sự giám sát của cơ quan hải quan, giám sát bằng biên bản giao nhận hàng hoá giữa doanh nghiệp và chủ kho ngoại quan), khai hải quan sau.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

17

Thông tư 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 áp dụng chế độ ưu tiên về hải quan, có hiệu lực từ 11/8/2013

Điều 21. Ưu tiên các thủ tục về thuế

1. Được ưu tiên áp dụng chế độ tự thanh khoản, hoàn thuế trước, kiểm tra sau.

Doanh nghiệp tự tính toán số lượng hàng hóa thực tế đưa vào sản xuất, hàng hóa còn tồn, tự tính số thuế phải nộp bổ sung hoặc số thuế không phải nộp. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan hải quan về nội dung thanh khoản. **Căn cứ trên kết quả tự thanh khoản của DN, cơ quan hải quan ra quyết định thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế.**

2. **Không phải nộp tiền chậm nộp, không bị xử lý vi phạm hành chính về hải quan, về thuế đối với các trường hợp bị ấn định thuế do mã số hàng hóa đã được cơ quan hải quan thống nhất, thẩm định trước đó không đúng và doanh nghiệp vẫn được coi là tuân thủ pháp luật.**

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này thay thế Thông tư 63/2011/TT-BTC ngày 13/05/2011 và Thông tư 105/2011/TT-BTC ngày 12/07/2011 của Bộ Tài chính, có hiệu lực thi hành sau 45 (bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày ký. **(hiệu lực từ ngày 11/8/2013)**

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

18

Điều 8. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế

1. Khi có thay đổi, **bổ sung** thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế đã nộp, người nộp thuế phải thông báo với cơ quan thuế quản lý trực tiếp (ghi trên giấy chứng nhận đăng ký thuế, **giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**) trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi, bổ sung thông tin.

Đối với người nộp thuế đã được cấp đăng ký thuế nhưng chưa thông báo thông tin về các tài khoản của người nộp thuế đã mở tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng với cơ quan thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải thông báo bổ sung, thời hạn chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Người nộp thuế trong quá trình sản xuất kinh doanh, định kỳ hàng quý khi có thay đổi, bổ sung số tài khoản tại các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng thì phải thông báo cho cơ quan thuế tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý.

Điều 8. Thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký thuế

2. Trường hợp có sự thay đổi trụ sở của người nộp thuế dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn nợ; đề nghị hoàn số tiền thuế nộp thừa (**trừ thuế thu nhập cá nhân**), **thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết thuộc diện hoàn thuế theo quy định (hoặc đề nghị cơ quan thuế xác nhận số tiền thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết để làm căn cứ chuyển cơ quan thuế quản lý mới tiếp tục theo dõi) trước khi thay đổi trụ sở** và không phải quyết toán thuế với cơ quan thuế, trừ trường hợp thời điểm thay đổi trụ sở trùng với thời điểm quyết toán thuế năm **theo quy định của pháp luật. Đối với thuế thu nhập cá nhân, trường hợp người nộp thuế có số thuế nộp thừa được bù trừ với số thuế phải nộp tại cơ quan thuế chuyển đến.**

Điều 11. Khai thuế giá trị gia tăng

1. Khai thuế giá trị gia tăng (trừ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) quy định như sau:

a) Khai theo tháng, trừ trường hợp **khai theo quý**, khai theo từng lần phát sinh và khai thuế theo phương pháp khoán;

b) Khai theo quý áp dụng đối với NNT đáp ứng điều kiện có tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề từ 20 tỷ đồng trở xuống:

- Trường hợp NNT mới bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, việc khai thuế giá trị gia tăng được thực hiện theo tháng. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của năm trước để thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng hay theo quý;

- Việc khai theo quý được ổn định theo chu kỳ 3 năm dương lịch, chu kỳ khai theo quý đầu tiên được thực hiện ổn định từ ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành đến hết năm 2016;

- Người nộp thuế thuộc diện khai thuế theo quý muốn thực hiện khai thuế theo tháng thì gửi thông báo cho cơ quan thuế biết. Việc khai thuế theo tháng hay theo quý được ổn định trọn năm dương lịch.

Điều 28. Xác định ngày đã nộp thuế

1. Đối với việc nộp thuế bằng tiền mặt, chuyển khoản cho cơ quan, tổ chức thu tiền thuế: Ngày nộp tiền thuế là ngày cơ quan, tổ chức thu tiền thuế xác nhận trên chứng từ người nộp thuế đã nộp thuế.

2. Đối với hình thức nộp thuế qua hình thức giao dịch điện tử: Ngày nộp tiền thuế là ngày người nộp thuế thực hiện giao dịch trích tài khoản của mình tại ngân hàng để nộp thuế và được hệ thống thanh toán của ngân hàng phục vụ người nộp thuế (CoreBanking) xác nhận giao dịch nộp thuế đã thành công.

Điều 36. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

1. Đối tượng áp dụng APA

Người nộp thuế là tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là đối tượng nộp thuế của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thực hiện khai thuế theo phương pháp được quy định tại Khoản 1 Điều 11 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế được tính bằng thu nhập tính thuế nhân với thuế suất), có giao dịch kinh doanh hàng hóa, dịch vụ với các bên có quan hệ liên kết.

2. APA được áp dụng để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ khai thuế năm của các doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Thỏa thuận APA bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

Điều 36. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

- a) Tên, địa chỉ của các bên liên kết tham gia trong APA;*
- b) Mô tả các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA;*
- c) Phương pháp xác định giá tính thuế, cách thức xác định, tính toán các số liệu về mức giá, tỷ suất lợi nhuận gộp và tỷ suất sinh lời làm cơ sở xác định trị giá tính thuế có liên quan đến giao dịch liên kết thuộc diện áp dụng APA;*
- d) Các giả định quan trọng có thể gây ảnh hưởng trọng yếu, tác động đến quá trình thực hiện APA (bao gồm cả các nội dung phân tích, dự báo);*
- đ) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của người nộp thuế;*
- e) Các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan thuế (bao gồm cả các quy định về thủ tục thỏa thuận song phương giữa các cơ quan thuế có liên quan khi cần thiết);*
- g) Quy định về hiệu lực áp dụng;*
- h) Các quy định khác về việc thực hiện nghĩa vụ thuế có liên quan đến cam kết APA;*
- i) Các phụ lục (nếu có).*

Điều 36. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

3. Tổng cục Thuế tiếp nhận đề nghị ký kết APA, trao đổi, đàm phán với người nộp thuế hoặc cơ quan thuế nước ngoài có liên quan; tổ chức giám sát thực hiện APA.

4. Bộ Tài chính quy định cụ thể việc áp dụng APA trong quản lý thuế, phê duyệt và giao Tổng cục Thuế ký kết APA.

5. APA đã ký có hiệu lực trong thời gian tối đa 05 năm và có thể được gia hạn không quá 05 năm tiếp theo. Thời điểm bắt đầu hiệu lực không trước ngày người nộp thuế nộp đơn xin áp dụng APA.

Điều 36. Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

6. APA có thể được dừng đàm phán hoặc chấm dứt hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào trước khi hết hiệu lực chính thức theo yêu cầu của người nộp thuế hoặc cơ quan thuế.

Trường hợp vì lý do khách quan không thể tiếp tục thực hiện APA hoặc cần phải điều chỉnh, bổ sung APA đã ký, hoặc ký kết APA mới, người nộp thuế có văn bản đề nghị chấm dứt thực hiện hoặc bổ sung thông tin, tài liệu, hoặc lập hồ sơ theo các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này để chấm dứt hoặc sửa đổi, bổ sung APA đã ký, hoặc ký kết APA mới.

Khi APA bị dừng đàm phán hoặc chấm dứt hiệu lực trước thời hạn quy định tại Khoản 5 Điều này thì các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp sẽ không được cơ quan thuế sử dụng làm chứng cứ hay chứng từ để phục vụ các mục đích kiểm tra, thanh tra hay ấn định thuế của người nộp thuế.

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

1. Trường hợp người nộp thuế tính thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế.
2. Trường hợp cơ quan thuế tính thuế hoặc ấn định thuế, thời hạn nộp thuế là thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan thuế.

Đối với các khoản thu từ đất đai, lệ phí trước bạ thì thời hạn nộp thuế theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan.

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa XK, NK được quy định như sau:
a) Hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, thời hạn nộp thuế tối đa là hai trăm bảy mươi lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nếu doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam;
- Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất hai năm liên tục tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan mà không có hành vi gian lận thương mại, trốn thuế; nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt;
- Tuân thủ pháp luật về kế toán, thống kê;
- Thực hiện thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện nêu trên nhưng được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá hai trăm bảy mươi lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện nêu trên hoặc không được tổ chức tín dụng bảo lãnh thì phải nộp thuế trước khi được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa;

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 42. Thời hạn nộp thuế

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa XK, NK được quy định như sau:

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải nộp thuế trước khi hoàn thành thủ tục hải quan tạm nhập khẩu hàng hóa.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế theo thời hạn bảo lãnh nhưng không quá mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất và không phải nộp tiền chậm nộp trong thời hạn bảo lãnh;

c) Hàng hóa không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa.

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế theo quy định tại Điều 106 của Luật này. Thời hạn bảo lãnh tối đa là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

d) Các trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà NNT chưa nộp thuế và tiền chậm nộp (nếu có), thì tổ chức nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho NNT.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

29

**Điều 38. Điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế đối với nguyên
liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu**

1. Người nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) NNT có cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên lãnh thổ Việt Nam;

b) NNT có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ít nhất hai năm liên tục tính đến ngày đăng ký TKHQ cho lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu;

Trong thời gian 02 (hai) năm trở về trước, kể từ ngày đăng ký TKHQ cho lô hàng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu TKHQ không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thương mại;

c) NNT không nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

d) NNT không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt VPHC về lĩnh vực kế toán trong 2 năm liên tục tính từ ngày đăng ký TKHQ trở về trước;

đ) NNT thực hiện thanh toán hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

30

Điều 38. Điều kiện áp dụng thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

2. Trường hợp không trực tiếp nhập khẩu, người nộp thuế phải có hợp đồng ủy thác nhập khẩu, doanh nghiệp nhận ủy thác nhập khẩu phải đáp ứng đủ quy định tại các Điểm b, c, d, đ Khoản 1 Điều này.

Trường hợp công ty mẹ, công ty thành viên nhập khẩu, cung ứng hàng hóa nhập khẩu cho các công ty con, công ty thành viên khác để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điểm b, c, d, đ Khoản 1 Điều này.

Thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa XK, NK thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, trong đó điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với hàng hóa NK là nguyên liệu, vật tư để SX hàng XK, được quy định cụ thể như sau:

- a) Người nộp thuế phải có cơ sở sản xuất hàng XK trên lãnh thổ Việt Nam phù hợp với nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất hàng hóa XK (trên cơ sở cam kết của DN và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết); Cơ quan Hải quan phải kiểm tra thực tế đối với những DN có dấu hiệu rủi ro theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;
 - b) Người nộp thuế có hoạt động XK, NK trong thời gian ít nhất 02 năm liên tục tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng nguyên liệu, vật tư NK để sản xuất hàng hóa XK và trong 02 năm đó được cơ quan hải quan xác định là:
 - b.1) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;
 - b.2) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế;
 - c) NNT không nợ tiền thuế quá hạn, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với hàng hóa XK, NK tại thời điểm đăng ký tờ khai;
 - d) NNT không bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán trong 02 năm liên tục tính từ ngày đăng ký TKHQ trở về trước;
- (CV 8356/BTC-TCHQ ngày 28/6/2013 của BTC gửi các Cục HQ)**

Thời hạn nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

đ) Nguyên liệu vật tư NK để sản xuất XK phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Các trường hợp thanh toán được coi như thanh toán qua ngân hàng xử lý tương tự như quy định tại khoản 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 194/2010/TT-BTC. Trường hợp không trực tiếp NK, người ủy thác phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên và có hợp đồng ủy thác NK; người nhận ủy thác NK phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ nêu trên.

Trường hợp công ty mẹ nhập khẩu, cung ứng cho các công ty thành viên trực thuộc hoặc công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho các đơn vị trực thuộc công ty thành viên hoặc công ty thành viên nhập khẩu cung ứng cho công ty thành viên khác thì các đơn vị trực thuộc công ty mẹ, trực thuộc công ty thành viên, công ty thành viên khác phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên; công ty mẹ hoặc công ty thành viên nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b, c, d, đ nêu trên và cung cấp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục danh sách đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc đã kê khai với cơ quan thuế.

2. Hàng hóa KD tạm nhập - tái xuất bao gồm cả trường hợp gửi kho ngoại quan để tạm nhập - tái xuất phải tạm nộp các loại thuế liên quan (như hàng hóa NK kinh doanh) vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan mở tại Kho bạc; Khi tái xuất sẽ được hoàn trả....

(CV 8356/BTC-TCHQ ngày 28/6/2013 của BTC gửi các Cục HQ)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

33

Điều 39. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, nhưng không có khả năng nộp đủ số thuế nợ trong một lần thì được nộp dần tiền thuế nợ trong thời hạn tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế nếu có bảo lãnh của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về số tiền thuế nợ đề nghị nộp dần và cam kết tiến độ thực hiện nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước.

Người nộp thuế phải thực hiện cam kết chia đều số tiền nợ để nộp dần tiền thuế theo tháng.

Riêng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ngoài các điều kiện trên, người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế của lô hàng đang làm thủ tục hải quan trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

34

Điều 39. Nộp dần tiền thuế nợ

2. Trách nhiệm của người nộp thuế được nộp dần tiền thuế nợ.

a) Trong thời gian nộp dần tiền thuế nợ, NNT vẫn phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,05% trên ngày trên số tiền thuế chậm nộp;

NNT có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền chậm nộp đã cam kết.

b) Trường hợp NNT vi phạm cam kết về tiến độ nộp dần tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay cho người nộp thuế, bao gồm tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo mức 0,05% trên ngày được nộp dần và tiền chậm nộp theo mức 0,07% trên ngày tính trên số tiền chậm nộp kể từ thời điểm vi phạm cam kết về tiến độ nộp dần tiền thuế nợ.

3. Thẩm quyền giải quyết nộp dần tiền thuế:

a) Thủ trưởng cơ quan thuế quản lý trực tiếp NNT giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của NNT;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan giải quyết đề nghị nộp dần tiền thuế nợ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của NNT.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

35

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại các Điểm 2, 4 Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế áp dụng đối với các hồ sơ đề nghị hoàn thuế, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế áp dụng đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đã có xác nhận nộp thừa của cơ quan thuế kết luận số tiền thuế nộp thừa; hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp ra quyết định hoàn thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Nguồn trả tiền lãi được lấy từ Quỹ hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

36

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Việc phân loại hồ sơ hoàn thuế được quy định như sau:

a) Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau là hồ sơ của người nộp thuế có quá trình, chấp hành tốt pháp luật về thuế và các giao dịch được thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật;

b) Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau:

- Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên;

- NNT đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ trường hợp đề nghị hoàn thuế TNCN;

- NNT đề nghị hoàn thuế trong thời hạn hai năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

- Hàng hóa, dịch vụ không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định của pháp luật;

- DN sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê DN nhà nước;

- Hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế nhưng NNT không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế; hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng;

- Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của Chính phủ.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

37

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

2. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì chậm nhất là sáu ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế theo đề nghị của NNT; trường hợp không đáp ứng điều kiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau thì thông báo bằng văn bản cho NNT về việc chuyển hồ sơ sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau hoặc thông báo lý do không hoàn thuế.

3. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau được quy định như sau:

a) Việc kiểm tra sau hoàn thuế phải được thực hiện trong thời hạn một năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với các trường hợp sau đây:

- CSKD kê khai lỗ hai năm liên tục hoặc có số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu;

- CSKD được hoàn thuế từ hoạt động KD bất động sản; KD thương mại, dịch vụ;

- CSKD thay đổi trụ sở từ hai lần trở lên trong vòng mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

- CSKD có sự thay đổi bất thường giữa doanh thu tính thuế và số thuế được hoàn trong giai đoạn mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

b) Đối với trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, việc kiểm tra sau hoàn thuế được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong thời hạn mười năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

38

***Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012***

Điều 60. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

4. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau thì chậm nhất là bốn mươi ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế hoặc thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế lý do không hoàn thuế.

5. Quá thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn, cơ quan quản lý thuế còn phải trả tiền lãi theo quy định của Chính phủ.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

1. Cơ quan quản lý thuế thực hiện hoàn thuế trước, kiểm tra sau theo quy định của pháp luật về thuế, trừ các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế:

a) Hoàn thuế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

b) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu, trừ trường hợp đề nghị hoàn thuế thu nhập cá nhân. ***Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu;***

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

c) Người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại **Khoản 33 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế**, hoặc hành vi trốn thuế, gian lận thuế quy định tại Điều 108 Luật quản lý thuế **và Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế** thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước khi hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế, gian lận về thuế quy định tại **Khoản 33, Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế**, Điều 108 Luật quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc đối tượng kiểm tra trước hoàn thuế sau theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận về thuế.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

d) Hàng hóa dịch vụ trong bộ hồ sơ hoàn thuế của NNT không thực hiện giao dịch thanh toán qua ngân hàng theo quy định **trừ hồ sơ hoàn thuế GTGT**;

đ) DN sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, chấm dứt hoạt động; giao, bán, khoán, cho thuê DN nhà nước;

e) Hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế nhưng người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế **hoặc có giải trình, bổ sung nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng**. Quy định này không áp dụng đối với phần hàng hóa, dịch vụ đủ điều kiện và thủ tục hoàn thuế theo quy định;

g) Người nộp thuế còn nợ chứng từ thanh toán qua ngân hàng tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cơ quan hải quan hoàn thuế;

h) Hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép, hàng hóa nhập khẩu phải đảm bảo các quy định quản lý nhà nước về kiểm dịch, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra chất lượng hàng hóa;

i) Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

3. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại các **Điểm 2, 4 Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế** áp dụng đối với các hồ sơ đề nghị hoàn thuế, **trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này;**

Trường hợp này, đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau, khoảng thời gian kể từ ngày cơ quan quản lý thuế phát hành thông báo đề nghị giải trình, bổ sung đến ngày cơ quan quản lý thuế nhận được văn bản giải trình, bổ sung của người nộp thuế không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế quy định tại **Khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế** áp dụng đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp thừa đã có xác nhận nộp thừa của cơ quan thuế kết luận số tiền thuế nộp thừa; hồ sơ đề nghị hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế các cấp ra quyết định hoàn thuế. Trường hợp việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế chậm do lỗi của cơ quan quản lý thuế thì ngoài số tiền thuế được hoàn theo quy định, người nộp thuế còn được trả tiền lãi tính trên số thuế bị hoàn chậm và thời gian chậm hoàn thuế; lãi suất để tính lãi thực hiện theo quy định tại các Điểm a, b Khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Nguồn trả tiền lãi được lấy từ Quỹ hoàn thuế theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

4. Thời hạn kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước, kiểm tra sau được thực hiện theo quy định tại Điểm 3 Khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế:

a) Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với các trường hợp sau:

- CSKD kê khai lỗ hai năm liên tục liền kề trước năm có quyết định hoàn thuế hoặc có số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu tính đến năm liền kề trước năm có quyết định hoàn thuế. Số lỗ được xác định theo hồ sơ quyết toán thuế TNDN; trường hợp có biên bản kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì số lỗ được xác định theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

- CSKD được hoàn thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản; kinh doanh thương mại, dịch vụ. Trường hợp cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề tổng hợp không tách riêng được số thuế được hoàn từ hoạt động kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ thì áp dụng kiểm tra sau hoàn trong thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế đối với toàn bộ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

Điều 41. Trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế trong việc giải quyết hồ sơ hoàn thuế

- Cơ sở kinh doanh thay đổi trụ sở từ hai lần trở lên trong vòng mười hai tháng kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước;

- Cơ sở kinh doanh có sự thay đổi bất thường giữa doanh thu tính thuế và số thuế được hoàn trong giai đoạn mười hai tháng, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế trở về trước.

b) Đối với trường hợp không thuộc quy định tại Điểm a Khoản này, việc kiểm tra sau hoàn thuế được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong thời hạn 10 (mười) năm, kể từ ngày có quyết định hoàn thuế.

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 47. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp đối với từng loại thuế trong thời hạn mười năm, kể từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt còn nợ, kể cả việc bù trừ giữa các loại thuế với nhau; hoặc trừ vào số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp của lần nộp thuế tiếp theo; hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa **khí người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.**

2. Trường hợp người nộp thuế yêu cầu trả lại số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thì cơ quan quản lý thuế phải ra quyết định trả lại số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa **hoặc có văn bản trả lời nêu rõ lý do không hoàn trả** trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.

**Điều 48. Khai thuế, nộp thuế, giao dịch với cơ quan
quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử**

1. Người nộp thuế là tổ chức kinh doanh tại địa bàn có cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin phải khai thuế, nộp thuế, giao dịch với cơ quan quản lý thuế thông qua phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Khi thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan quản lý thuế, người nộp thuế được quyền lựa chọn các thiết bị và dịch vụ giao dịch điện tử của các đơn vị cung cấp dịch vụ hợp pháp.

2. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc khai thuế, nộp thuế, giao dịch bằng phương thức điện tử.

Điều 49. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

1. Kiểm tra đối với trường hợp quy định tại các Điểm c, d Khoản 3 Điều 77 của Luật quản lý thuế.

Ghi chú: Điểm c, d Khoản 3 Điều 77: (c) Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan quản lý thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan q/ly thuế quản lý trực tiếp ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

d) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan nếu cơ quan hải quan phát hiện hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến nghĩa vụ thuế, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn thì cơ quan hải quan yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu. Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số thuế là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận. Trường hợp không chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc quá thời hạn mà không giải trình được thì thủ trưởng cơ quan hải quan ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ra quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

49

Điều 49. Các trường hợp kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế

2. Kiểm tra đối với trường hợp qua phân tích, đánh giá việc chấp hành pháp luật về thuế của người nộp thuế xác định có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

3. Các trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau và kiểm tra sau hoàn thuế theo quy định.

4. Kiểm tra đối với các trường hợp được lựa chọn theo kế hoạch, chuyên đề do Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế cấp trên quyết định trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro về thuế.

Đối với các trường hợp kiểm tra quy định tại các Khoản 2, 4 Điều này do Thủ trưởng cơ quan thuế quyết định nhưng không quá một lần trong năm.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

50

Điều 50. Kiểm tra sau thông quan về thuế tại trụ sở của người nộp thuế

1. Các trường hợp kiểm tra sau thông quan về thuế:

- a) Kiểm tra đối với trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều 77 của Luật quản lý thuế;
- b) Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế;
- c) Kiểm tra theo kế hoạch để đánh giá việc tuân thủ pháp luật của NNT;
- d) Kiểm tra theo chuyên đề do Thủ trưởng cơ quan hải quan cấp trên quyết định trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro quản lý về hải quan.

2. Tổng cục trưởng TCHQ; Cục trưởng Cục HQ tỉnh, thành phố; Chi cục trưởng Chi cục kiểm tra sau thông quan quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở NNT và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 80 Luật quản lý thuế.

3. Thời hạn Kiểm tra sau thông quan về thuế tại trụ sở NNT đối với trường hợp quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này không quá 15 ngày làm việc; trường hợp kiểm tra đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 Điều này thời hạn kiểm tra không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra được gia hạn một lần, thời gian gia hạn không quá thời hạn quy định tại Khoản này.

4. Trường hợp NNT không chấp hành quyết định kiểm tra hoặc quá thời hạn mà không giải trình, cung cấp hồ sơ tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra, cơ quan HQ quyết định ấn định thuế và xử phạt theo quy định.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

51

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012

Điều 92. Trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế, *tiền chậm nộp*, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế đã quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, nộp *tiền chậm nộp*, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

2. Người nộp thuế nợ tiền thuế, *tiền chậm nộp*, tiền phạt vi phạm pháp luật về thuế khi đã hết thời hạn gia hạn nộp tiền thuế.

3. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, *tiền chậm nộp*, tiền phạt có hành vi phát tán tài sản, bỏ trốn.

4. Chưa thực hiện biện pháp cưỡng chế thuế đối với trường hợp người nộp thuế được cơ quan quản lý thuế cho phép nộp dần tiền nợ thuế trong thời hạn không quá mười hai tháng, kể từ ngày bắt đầu của thời hạn cưỡng chế thuế. Việc nộp dần tiền nợ thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế và phải có bảo lãnh của tổ chức tín dụng. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

52

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 98a. Cưỡng chế bằng b/pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng

1. Cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng được thực hiện khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thông báo cho đối tượng bị cưỡng chế biết trong thời hạn ba ngày làm việc trước khi thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng.

3. Khi thực hiện biện pháp cưỡng chế theo quy định tại Điều này, cơ quan quản lý thuế phải thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 99. Cưỡng chế bằng biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên

1. Biện pháp kê biên tài sản, bán đấu giá tài sản kê biên được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền chậm nộp, tiền phạt.

Không áp dụng biện pháp kê biên tài sản trong trường hợp người nộp thuế là cá nhân đang trong thời gian chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

53

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 101. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện khi cơ quan hải quan không áp dụng được hoặc đã áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 93 của Luật này nhưng vẫn chưa thu đủ số tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt.

2. Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có tiền thuế nợ quá hạn phải thông báo chậm nhất năm ngày làm việc trước khi áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu.

3. Không áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

54

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 106. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế

1. NNT chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền **chậm nộp** theo mức lũy tiến 0,05%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp không quá chín mươi ngày; 0,07%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp đối với số ngày chậm nộp vượt quá thời hạn chín mươi ngày.

2. Người nộp thuế khai sai dẫn đến làm thiếu số tiền phải nộp nếu tự giác khắc phục hậu quả bằng cách nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước khi cơ quan có thẩm quyền phát hiện thì phải nộp tiền chậm nộp, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, nếu người nộp thuế khai bổ sung trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan theo quy định tại điểm b khoản 2 điều 34 của Luật này và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế thiếu theo quy định tại Điều này, nhưng không bị xử phạt vi phạm thủ tục hành chính thuế, thiếu thuế, trốn thuế.

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 107. Xử phạt đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn

1. Người nộp thuế đã phản ánh đầy đủ, trung thực các nghiệp vụ kinh tế làm phát sinh nghĩa vụ thuế trên sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ nhưng khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn thì phải nộp đủ số tiền thuế khai thiếu, nộp lại số tiền thuế được hoàn cao hơn và bị xử phạt **20%** số tiền thuế khai thiếu, số tiền thuế được hoàn cao hơn và **tiền chậm nộp** tính trên số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế được hoàn cao hơn.

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 108. Xử phạt đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế

NNT có một trong các hành vi trốn thuế, gian lận thuế sau đây thì phải nộp đủ số tiền thuế theo quy định và bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền thuế trốn:

1. Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế; nộp hồ sơ khai thuế sau chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 32 của Luật này hoặc ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 33 của Luật này;
2. Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp;
3. Không xuất hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ hoặc ghi giá trị trên hoá đơn bán hàng thấp hơn giá trị thanh toán thực tế của hàng hoá, dịch vụ đã bán;
4. Sử dụng hoá đơn, chứng từ bất hợp pháp để hạch toán hàng hoá, nguyên liệu đầu vào trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm hoặc tăng số tiền thuế được khấu trừ, số tiền thuế được hoàn;
5. Sử dụng chứng từ, tài liệu không hợp pháp khác để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được hoàn;

6. Khai sai với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu mà không khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi hàng hóa đã được thông quan;

7. Cố ý không kê khai hoặc khai sai về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

8. Cấu kết với người gửi hàng để nhập khẩu hàng hoá nhằm mục đích trốn thuế;

9. Sử dụng hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi mục đích sử dụng với cơ quan quản lý thuế.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

57

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế
số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012**

Điều 110. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế

1. Đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, thời hiệu xử phạt là hai năm, kể từ ngày hành vi vi phạm được thực hiện.

2. Đối với hành vi trốn thuế, gian lận thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai thiếu số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn, thời hiệu xử phạt là năm năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

3. Quá thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước; kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận, tiền chậm nộp cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

58

Điều 54. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2013 và thay thế các Nghị định: số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế.

Điều 55. Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01/7/2007.

1. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế, gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 gặp khó khăn, không thanh toán được số tiền thuế nợ, đã ngừng kinh doanh;

Điều 54. Hiệu lực thi hành

b) Doanh nghiệp nhà nước đã có quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007;

c) Doanh nghiệp nhà nước đã thực hiện cổ phần hóa theo các Nghị định: số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998, số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002, số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và được cấp giấy chứng nhận ĐKKD thành lập pháp nhân mới, còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 mà các khoản tiền thuế, tiền phạt này chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý giảm vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa hoặc khi chuyển thành công ty cổ phần;

d) Doanh nghiệp nhà nước thực hiện giao, bán theo các Nghị định: số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999, số 80/2005/NĐ-CP ngày 22/6/2005 của Chính phủ và đã được cấp giấy chứng nhận ĐKKD, còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01/7/2007 mà khoản tiền thuế, tiền phạt này không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các điều kiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt quy định tại Khoản này.

Điều 54. Hiệu lực thi hành

2. Việc xóa nợ tiền thuế đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này thì đồng thời được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp của khoản thuế nợ gốc được xóa tương ứng.

3. Bộ Tài chính quy định cụ thể hồ sơ, thủ tục, trình tự giải quyết xóa nợ tiền thuế, tiền phạt đối với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Thẩm quyền xóa nợ thuế thực hiện theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

---oOo---

Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 tại Luật SĐBS một số điều của Luật Quản lý thuế

A. Về khai thuế GTGT theo quý

1. Đối tượng khai thuế GTGT theo quý:

- Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế GTGT có tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 20 tỷ đồng trở xuống.

Trường hợp người nộp thuế mới bắt đầu hoạt động SXKD, việc khai thuế GTGT được thực hiện theo tháng. Sau khi sản xuất kinh doanh đủ 12 tháng thì từ năm dương lịch tiếp theo sẽ căn cứ theo mức doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ của năm trước liền kề để thực hiện khai thuế GTGT theo tháng hay theo quý.

Người nộp thuế có trách nhiệm tự xác định thuộc đối tượng khai thuế theo tháng hay kê khai thuế theo quý để thực hiện khai thuế theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện khai thuế GTGT theo quý thì không phải kê khai thuế GTGT tháng 7/2013 mà thực hiện kê khai quý III/2013 (thuế GTGT phải nộp ngân sách tháng 7, tháng 8, tháng 9/2013) chậm nhất là ngày 30/10/2013. Trường hợp không đủ điều kiện khai theo quý thì thực hiện khai thuế GTGT tháng 7/2013 chậm nhất là ngày 20/8/2013 theo quy định hiện hành.

Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện và thuộc diện khai thuế GTGT theo quý muốn chuyển sang khai thuế theo tháng thì gửi thông báo cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là cùng với thời hạn nộp tờ khai thuế GTGT của tháng 7/2013.

(CV 8355/BTC-TCT ngày 28/6/2013 của BTC gửi các CT)

Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 tại Luật SDBS một số điều của Luật Quản lý thuế

2. Thời kỳ khai thuế theo quý:

Việc thực hiện khai thuế theo quý hay theo tháng được ổn định trọn năm dương lịch và ổn định theo chu kỳ 3 năm. Riêng chu kỳ ổn định đầu tiên được xác định tính kể từ ngày 1/7/2013 đến hết ngày 31/12/2016.

3. Cách xác định doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ năm trước liền kề làm điều kiện xác định đối tượng khai thuế giá trị gia tăng theo quý:

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được xác định là **Tổng doanh thu trên các Tờ khai thuế giá trị gia tăng của các kỳ tính thuế trong năm dương lịch (bao gồm cả doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng và doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng).**

Trường hợp người nộp thuế thực hiện **khai thuế tại trụ sở chính cho đơn vị trực thuộc** thì doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm cả doanh thu của đơn vị trực thuộc.

(CV 8355/BTC-TCT ngày 28/6/2013 của BTC gửi các CT)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

63

Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ ngày 01/7/2013 tại Luật SDBS một số điều của Luật Quản lý thuế

C. Các nội dung liên quan đến quản lý thuế TNCN

I. Về việc xác định khai thuế TNCN theo tháng hoặc theo quý

Từ 1/7/2013 việc xác định khai thuế theo tháng hoặc quý đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện như sau:

1. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 1/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập đã hoạt động từ trước 01/7/2013 đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo quý hoặc theo tháng cho cả năm 2013 thì từ tháng 7/2013 điều chỉnh lại theo thực tế phát sinh. Cụ thể như sau:

VD1: Công ty A từ tháng 7/2013 nếu được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo quý thì trong 6 tháng cuối năm Công ty A thực hiện khai thuế TNCN theo quý, kể cả trường hợp đã xác định hình thức khai thuế TNCN theo tháng từ đầu năm 2013, kể cả trong 6 tháng cuối năm 2013 có phát sinh khấu trừ thuế TNCN của một loại tờ khai bất kỳ trên 50 triệu đồng.

(CV 8355/BTC-TCT ngày 28/6/2013 của BTC gửi các CT)

LS Trần Xoa VCCI.VT 13.9.2013

64

***Triển khai thực hiện một số quy định có hiệu lực từ ngày
01/7/2013 tại Luật SĐBS một số điều của Luật Quản lý thuế***

VD2: Công ty A từ tháng 7/2013 được xác định thuộc diện khai thuế GTGT theo tháng, đồng thời trước 1/7/2013 đã xác định thuộc diện khai thuế TNCN theo tháng. Tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng và Tờ khai 03/KK-TNCN là 50 triệu đồng thì Công ty A tiếp tục khai thuế TNCN theo tháng cho 6 tháng cuối năm 2013.

VD3: Cũng với trường hợp Công ty A tại VD2 nhưng tháng 7/2013 phát sinh khấu trừ thuế TNCN tại Tờ khai số 02/KK-TNCN và Tờ khai 03/KK-TNCN nhỏ hơn 50 triệu đồng thì Công ty A điều chỉnh lại hình thức khai thuế theo quý để áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

2. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thành lập và hoạt động từ 01/7/2013 thực hiện xác định hình thức khai thuế theo tháng hoặc quý theo nguyên tắc tại điểm a nêu trên để áp dụng cho 6 tháng cuối năm 2013.

(CV 8355/BTC-TCT ngày 28/6/2013 của BTC gửi các CT)